

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ĐÀI BẮC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ĐÀI BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAIPEI INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAIPEI INTERNATIONAL ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109109728

3. Ngày thành lập: 03/03/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

số 8 ngách 109/1 Trung Liệt , Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984165909

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
2.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
3.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
4.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Loại trừ hoạt động của các trường, tổ chức Đảng, đoàn thể và tôn giáo.	8559
5.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
6.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
7.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005).	8299
8.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Trừ hợp báo.	8230
9.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
10.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
11.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
12.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
13.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
14.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
15.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
16.	Quảng cáo	7310

17.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; - Thiết kế nội, ngoại thất công trình; - Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; - Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; - Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ hệ thống thông gió, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; - Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; - Lập dự án; - Lập, thẩm tra dự toán; - Quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thẩm tra thiết kế xây dựng; - Khảo sát xây dựng; - Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; - Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; - Thiết kế điện công trình xây dựng công nghiệp; - Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; - Khảo sát địa chất công trình; - Khảo sát địa hình; - Tư vấn thiết kế và tổng thầu tư vấn thiết kế các dự án đầu tư xây dựng; (Theo Điều 153, 154, 155, 157, 158 của Luật Xây dựng năm 2014; Điều 46, 48, 49, 53, 59, 61, 65, 66 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP).	7110(Chính)
18.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
19.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
20.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản. (Điều 62, Điều 74, Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản 2014).	6820
21.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.	6619

22.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Trừ chương trình truyền hình.	5913
23.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Trừ chương trình truyền hình.	5911
24.	Xuất bản phần mềm	5820
25.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
26.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
27.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
28.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
29.	Cơ sở lưu trú khác	5590
30.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch. (Điều 49 Luật Du lịch năm 2017).	5510
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
32.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Trừ vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí từ vàng.	4789
33.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
34.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
35.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
36.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
37.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí từ vàng.	4773
38.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Không bao gồm dược phẩm, dụng cụ y tế.	4772
39.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
40.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
41.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
42.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
43.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
44.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

45.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
46.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
47.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
48.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
50.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
51.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
52.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
53.	Bán buôn tổng hợp Trừ vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí từ vàng.	4690
54.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
55.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
56.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Trừ vàng.	4662
57.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Điều 7, Điều 13, Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP).	4661
58.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
59.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
60.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
61.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
62.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Không bao gồm dược phẩm và dụng cụ y tế.	4649
63.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
64.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (Điều 26,27,28 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP).	4634
65.	Bán buôn đồ uống	4633
66.	Bán buôn thực phẩm	4632
67.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
68.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
69.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Không bao gồm hoạt động đấu giá.	4610
70.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
71.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
72.	Bán mô tô, xe máy	4541
73.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
74.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
75.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329

76.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
77.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
78.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
79.	Phá dỡ	4311
80.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
81.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
82.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
83.	Xây dựng công trình thủy	4291
84.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
85.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
86.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
87.	Xây dựng công trình điện	4221
88.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
89.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
90.	Xây dựng nhà không để ở	4102
91.	Xây dựng nhà để ở	4101
92.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
93.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
94.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
95.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
96.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
97.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
98.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
99.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
100.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
101.	Đúc sắt, thép	2431
102.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
103.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
104.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
105.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
106.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
107.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
108.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
109.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
110.	Sản xuất giày, dép	1520
111.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512

112.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
113.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
114.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
115.	Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	P418- CT4B, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	41.000	410.000.000	41,000	0400780000 25	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	41.000	410.000.000	41,000		

2	NGUYỄN ANH TUẤN	Số 8, ngách 109/1 Trung Liet, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	012020498
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000	
3	NGUYỄN VIỆT DŨNG	Số 8, ngách 109/1 Trung Liet, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	39.000	390.000.000	39,000	001081026597
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	39.000	390.000.000	39,000	
4	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	Số 71 đường Trần Quang Khải, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	186442415
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 07/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 186442415

Ngày cấp: 22/11/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 71 đường Trần Quang Khải, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 71 đường Trần Quang Khải, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội